TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 01-3-2023
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét sử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Văn Phúc
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Ngọc và ông Nguyễn Chí Dựng
- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa: Bà Quách Thị Nên – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 274 /2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2022 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 14/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị H, sinh năm 2000; nơi ĐKHKTT: Thôn N, xã M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Chị H có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trương Văn V, sinh năm 1994; nơi ĐKHKTT: Thôn N, xã M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Anh V vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/8/2022, các tài liệu có trong hồ sơ, ý kiến trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn - chị H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Trương Văn V chung sống và có con, sau đó tự nguyện kết hôn, được được UBND xã M, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 39 ngày 21/5/2018. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống ở cùng nhà bố mẹ chồng chị được 1 năm, sau đó vợ chồng chuyển về nhà bố mẹ đẻ chị (ở cùng thôn) ở được 1 năm, vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 2 năm thì mâu thuẫn. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn là do anh V không chịu làm ăn, chơi bời cờ bạc, không quan tâm đến gia đình, chửi xúc phạm chị, anh V nợ nần dân xã hội, đã nhiều lần dân xã hội đến đòi tiền chị. Mâu thuẫn vợ chồng đã được 2 bên gia đình động viên, hòa giải nhưng anh V không thay đổi. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, nên giữa năm

2020 chị sống ly thân với anh V từ đó đến nay. Quá trình sống ly thân chị cũng đã tạo cơ hội để anh V đoàn tụ nhưng anh V không có mong muốn đoàn tụ. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn nên chị đề nghị Toà án giải quyết cho chị ly hôn với anh V.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Trương Tố N1, sinh ngày 03/7/2017 (giới tính: Nữ) và cháu Trương Thùy L, sinh ngày 14/9/2019 (giới tính: Nữ). Quan điểm của chị là sau khi vợ chồng ly hôn, chị xin trực tiếp nuôi Cháu L, để anh V nuôi Cháu N đến khi trưởng thành và chị không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản, nợ chung:* Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải - bị đơn anh V trình bày: Vợ chồng tự nguyện kết hôn. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống ở cùng nhà bố mẹ anh được 1 năm, sau đó vợ chồng chuyển về nhà bố mẹ vợ anh (ở cùng thôn) sinh sống được 1 năm, hạnh phúc được khoảng 2 năm thì vợ chồng mâu thuẫn. Nguyên nhân chính dẫn đến mâu thuẫn là do anh chơi bời cờ bạc dẫn đến nợ nần, từ đó vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm. Mâu thuẫn vợ chồng đã được 2 bên gia đình động viên, hòa giải nhưng tình cảm vợ chồng không có gì cải thiện. Đến khoảng tháng 4/2022 thì vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Từ khi vợ chồng trục trặc, anh không còn chung sống ở nhà bố mẹ vợ anh, mà anh đã đưa 2 con về nhà bố mẹ đẻ anh ở, vợ chồng không chung sống cùng nhau. Khi ly thân, anh cũng đã nhiều lần nói chuyện với chị H để vợ chồng đoàn tụ nhưng chị H vẫn không đồng ý đoàn tụ. Nay anh xác định tình cảm của anh với chị H vẫn còn nên anh mong muốn chị H tạo cơ hội để vợ chồng đoàn tụ, anh không nhất trí ly hôn, trường hợp chị H cương quyết xin ly hôn thì anh đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu đơn phương của chị H.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung như chị H trình bày trên. Quan điểm của anh là sau khi vợ chồng ly hôn, một là anh trực tiếp nuôi cả 2 con chung, hoặc là để chị H nuôi cả 2 con chung, để các con có chị có em. Anh cũng tự nguyện không yêu cầu chị H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản: Anh không yêu cầu tòa án giải quyết.

Xác minh, ông Trưởng khu dân cư cho biết: Sau khi kết hôn, anh V, chị H sinh sống tại nhà bố mẹ anh V ở Thôn N, xã M, một thời gian sau anh chị lại về nhà bố mẹ đẻ chị H ở cùng thôn sinh sống. Quá trình anh chị chung sống có xảy ra mâu thuẫn, tuy nhiên anh chị không đề nghị Thôn hòa giải nên thôn không nắm được nguyên nhân cụ thể của việc mâu thuẫn.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cũng đã tiến hành hòa giải để vợ chồng chị H, anh V đoàn tụ nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn – chị H vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn với anh V, xin tiếp tục nuôi cháu Trương Thùy L (hiện đang ở cùng chị H), để anh V tiếp tục

nuôi cháu Trương Tố N1 (hiện đang ở cùng anh V) đến khi trưởng thành và tự nguyện không yêu cầu anh V cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Toà án giải quyết về tài sản.

Bị đơn – anh V đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Anh V đề nghị xét xử vắng mặt.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án đã thực hiện đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của đương sự.

Về nội dung: Mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, đề nghị Tòa án xử chấp nhận yêu cầu của Nguyên đơn, cho chị H ly hôn anh V theo quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Về con chung: Căn cứ Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình, giao cho anh V tiếp tục nuôi cháu Trương Tố N1, sinh ngày 03/7/2017, giao cho chị H tiếp tục nuôi cháu Trương Thùy L, sinh ngày 14/9/2019 đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), chấp nhận sự tự nguyện của chị H, anh V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản, nợ chung: Các bên không yêu cầu, nên không xem xét; Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên toà và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về Tố tụng:* Bị đơn – anh V có nơi cư trú tại xã M, thị xã Kinh Môn nên yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Anh V vắng mặt tại phiên tòa có đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 BLTTDS, HĐXX xét xử vắng mặt anh V.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị H và anh V có đủ điều kiện, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền là hôn nhân hợp pháp.

[3] Căn cứ lời khai của nguyên đơn, biên bản xác minh và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, có đủ cơ sở để xác định: Quá trình cùng chung sống, chị H và anh V đã xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng không còn tôn trọng, quan tâm, giúp đỡ, chia sẻ với nhau. Chị H đã tạo cơ hội để anh V thay đổi nhưng không có kết quả. Quá trình giải quyết, Toà án đã hòa giải để vợ chồng anh chị đoàn tụ nhưng không thành. Chị H vẫn cương quyết đề nghị Toà án giải quyết ly hôn với

anh V. Điều đó thể hiện anh chị đã vi phạm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo Điều 19 Luật HNGĐ, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không cùng nhau xây dựng gia đình ấm no, hạnh phúc. Do đó, HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị H, xử cho chị H ly hôn anh V là phù hợp quy định tại Điều 51, 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] *Về con chung:* Chị H và anh V đều đủ điều kiện nuôi con. Để đảm bảo sự ổn định và sự chăm sóc tốt nhất cho cháu, cần giao cho anh V tiếp tục nuôi cháu Trương Tố N1, sinh ngày 03/7/2017 (giới tính: Nữ), giao cho chị H tiếp tục nuôi cháu Trương Thùy L, sinh ngày 14/9/2019 (giới tính: Nữ) đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), chấp nhận sự tự nguyện của chị H, anh V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại các điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung:* Chị H, anh V đều không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí:* Chị H phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí tòa án.

[7] *Về quyền kháng cáo:* Chị H, anh V có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ Luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị H.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị H ly hôn anh Trương Văn V.

1.2. Về con chung: Giao cho anh V tiếp tục nuôi cháu Trương Tố N1, sinh ngày 03/7/2017 (giới tính: Nữ), giao cho chị H tiếp tục nuôi cháu Trương Thùy L, sinh ngày 14/9/2019 (giới tính: Nữ) đến khi trưởng thành (đủ 18 tuổi), chấp nhận sự tự nguyện của chị H, anh V không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

2. Về án phí: Chị Bùi Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, trừ vào số tiền 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương theo biên lai số AA/2021/0001907 ngày 28/10/2022, chị H đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Văn Phúc

Nơi nhận:
- Nguyên đơn, bị đơn;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- UBND xã M, thị xã Kinh Môn (số GCNKH 01 ngày 21.5.2018);
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- Công bố trên CTTĐT TANDTC;
- Lưu hồ sơ, VP.